

Quận 6, ngày 20 tháng 9 năm 2023

**THÔNG BÁO**  
**Công khai chất lượng giáo dục mầm non thực tế, năm học 2023 – 2024**

| STT        | Nội dung                                                         | Tổng số trẻ em | Nhà trẻ         |                  |                  | Mẫu giáo  |            |           |
|------------|------------------------------------------------------------------|----------------|-----------------|------------------|------------------|-----------|------------|-----------|
|            |                                                                  |                | 3-12 tháng tuổi | 13-24 tháng tuổi | 25-36 tháng tuổi | 3-4 tuổi  | 4-5 tuổi   | 5-6 tuổi  |
| <b>I</b>   | <b>Tổng số trẻ em</b>                                            | <b>310</b>     | <b>0</b>        | <b>15</b>        | <b>25</b>        | <b>65</b> | <b>115</b> | <b>90</b> |
| 1          | Số trẻ em nhóm ghép                                              | 0              | 0               | 0                | 0                | 0         | 0          | 0         |
| 2          | Số trẻ em 1 buổi/ngày                                            | 0              | 0               | 0                | 0                | 0         | 0          | 0         |
| 3          | Số trẻ em 2 buổi/ngày                                            | <b>310</b>     | <b>0</b>        | <b>15</b>        | <b>25</b>        | <b>65</b> | <b>115</b> | <b>90</b> |
| 4          | Số trẻ em khuyết tật học hòa nhập                                | 0              | 0               | 0                | 0                | 0         | 0          | 0         |
| <b>II</b>  | <b>Số trẻ em được tổ chức ăn bán trú</b>                         | <b>310</b>     | <b>0</b>        | <b>15</b>        | <b>25</b>        | <b>65</b> | <b>115</b> | <b>90</b> |
| <b>III</b> | <b>Số trẻ em được kiểm tra định kỳ sức khỏe</b>                  | <b>310</b>     | <b>0</b>        | <b>8</b>         | <b>30</b>        | <b>95</b> | <b>79</b>  | <b>90</b> |
| <b>IV</b>  | <b>Số trẻ em được theo dõi sức khỏe bằng biểu đồ tăng trưởng</b> | <b>310</b>     | <b>0</b>        | <b>8</b>         | <b>30</b>        | <b>95</b> | <b>79</b>  | <b>90</b> |
| <b>V</b>   | <b>Kết quả phát triển sức khỏe của trẻ em</b>                    |                |                 |                  |                  |           |            |           |
| 1          | Số trẻ cân nặng bình thường                                      | 248            | 0               | 14               | 24               | 53        | 98         | 59        |
| 2          | Số trẻ suy dinh dưỡng thể nhẹ cân                                | 0              | 0               | 0                | 0                | 0         | 0          | 0         |
| 3          | Số trẻ có chiều cao bình thường                                  | 305            | 0               | 14               | 24               | 63        | 115        | 89        |
| 4          | Số trẻ em suy dinh dưỡng thể thấp còi                            | 5              | 0               | 1                | 1                | 2         | 0          | 1         |
| 5          | Số trẻ em thừa cân, béo phì                                      | 60             | 0               | 1                | 1                | 12        | 17         | 31        |
| <b>VI</b>  | <b>Số trẻ em học các chương trình chăm sóc giáo dục</b>          | <b>310</b>     | <b>0</b>        | <b>15</b>        | <b>25</b>        | <b>65</b> | <b>115</b> | <b>90</b> |

|   |                                |     |   |    |    |    |    |    |
|---|--------------------------------|-----|---|----|----|----|----|----|
| 1 | Chương trình giáo dục nhà trẻ  | 40  | 0 | 15 | 25 | 0  | 0  | 0  |
| 2 | Chương trình giáo dục mẫu giáo | 270 | 0 | 0  | 0  | 95 | 79 | 81 |

**Thủ trưởng đơn vị**



**Dương Thị Ngọc Bích**